TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ P** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09/2021/QĐST-HNGĐ	*P, ngày 12 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 634/2020/TLST-VHNGĐ ngày 23-12-2020 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn" gồm những người tham gia tố tụng sau:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Ông Lê Văn T, sinh năm 1976; hộ khẩu thường trú: Tổ S, khu phố H, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chỗ ở hiện nay: Tổ C, khu phố H, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; hộ khẩu thường trú: Tổ S, khu phố H, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chỗ ở hiện nay: đường G, Tổ S, khu phố H, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H tự nguyện kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 117, quyển số 01 ngày 24-07-2002, nên hôn nhân giữa ông T và bà H là hợp pháp.

Quá trình sống chung, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cải vã nhau, cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng. Nhận thấy, tình cảm của vợ chồng ông T và bà H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, nên Tòa án chấp nhận cho ông T và bà H thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H có 02 con chung là Lê Thành T1, sinh ngày 24-01-2003 và Lê Phương L, sinh ngày 26-3-2007.

Sau khi ly hôn, ông T và bà H thỏa thuận: Bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Phương L cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Ông T không cấp dưỡng nuôi con. Cháu Lê Thành T1 đã trưởng thành và đủ khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về lệ phí: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) lệ phí.

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải đoàn tụ không thành ngày 04 tháng 01 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H có 02 con chung là Lê Thành T1, sinh ngày 24-01-2003 và Lê Phương L, sinh ngày 26-3-2007.

Sau khi ly hôn, bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Phương L cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Ông T không cấp dưỡng nuôi con. Cháu Lê Thành T1 đã trưởng thành và đủ khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số 0006166 ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P. Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H đã nộp xong lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TX.P, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS TX.P, tỉnh BR-VT;
- UBND phường A, TP. V, tỉnh BR-VT (Giấy CNKH số: 117, quyển số 01 ngày 24-7-2002);
- Lưu: hồ sơ vụ án, VP.

THẨM PHÁN

Nông Thị Tình